TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN N** **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 95/2024/HNGĐ-ST Ngày 20-11-2024 V/v: "Ly hôn, nuôi con chung giữa chị T và anh T1"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Phạm Thúy Nga.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thế Bình;

Ông Nguyễn Xuân Nghị.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Minh Toàn - Thư ký Toà án nhân dân huyện N, tỉnh Nam Định.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa*:** Ông Nguyễn Hữu Huy - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện N, Toà án nhân dân huyện N xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 139/2024/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2024 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 91/2024/QĐXXST - HNGĐ ngày 07 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Phạm Thị T, sinh năm 1987; Địa chỉ: Thôn T2, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định;

Bị đơn: Anh Trương Văn T1, sinh năm 1982. Địa chỉ: Thôn T2, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định;

(Chị T, anh T1 đề nghị xét xử vắng mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 16-9-2024 và bản tự khai, nguyên đơn chị Phạm Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị T và anh Trương Văn T1 đăng ký kết hôn ngày 11/4/2006 tại Uỷ ban nhân dân xã Đ (nay là xã N), huyện N, tỉnh Nam Định trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc đến tháng 4/2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh T1 hay tụ tập bạn bè chơi bời rượu chè, bỏ bê gia đình và anh T1 còn có mối quan hệ ngoài luồng. Chị T và gia đình đã nhiều lần khuyên giải nhưng anh T1 vẫn không thay đổi. Vợ chồng đã nhiều lần ly thân và đoàn tụ lại nhưng mâu

Thuẫn không giải quyết được. Từ tháng 8/2024 đến nay vợ chồng đã sống ly thân và không còn quan tâm gì đến nhau. Nay chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Trương Văn T1.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Trương Huyền T2, sinh ngày 08/4/2007 và Trương Công Đ, sinh ngày 23/01/2010. Hiện nay hai con chung đang ở cùng anh T1. Nay ly hôn chị T đề nghị Tòa án giải quyết nhường quyền nuôi con chung cho anh T1, chị sẽ cấp dưỡng nuôi con chung theo khả năng của mình. Hiện nay chị đang làm tại công ty may thu nhập hàng tháng khoảng 07-08 triệu đồng/tháng.

Về tài sản chung và công nợ chung: Chị T xác nhận vợ chồng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Trương Văn T1 có lời khai phù hợp với lời khai của chị T về thời gian vợ chồng kết hôn, chung sống và thời gian ly thân là đúng. Theo anh T1, sau khi kết hôn vợ chồng chung sống bình thường, thỉnh thoảng có xảy ra va chạm nhỏ nên mâu thuẫn vợ chồng chưa đến mức trầm trọng. Từ tháng 9/2024 chị T về nhà bố mẹ để là do chị T tự về trong khi anh không đánh chửi hay đuổi chị T đi. Nay chị T làm đơn xin ly hôn, anh T1 nhận thấy vẫn còn tình cảm với chị T nên anh muốn vợ chồng đoàn tụ hàn gắn để nuôi dạy con cái. Nếu T1 hợp chị T nhất quyết đề nghị được ly hôn, anh T1 đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Về con chung: Anh T1 có lời khai thống nhất với chị T về con chung. Vợ chồng có hai con chung là Trương Huyền T2, sinh ngày 08/4/2007 và Trương Công Đ, sinh ngày 23/01/2010. Hiện nay hai con chung đang ở cùng anh T1. Nếu ly hôn anh đề nghị được trực tiếp nuôi hai con chung và anh không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con cho anh. Hiện nay anh làm công nhân tại địa phương T nhập hàng tháng 15-20 triệu đồng/tháng.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Anh T1 có lời khai thống nhất với lời khai của chị T là vợ chồng không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Qua xác minh nguyên nhân mâu thuẫn của chị T và anh T1 tại nơi cư trú: Đại diện Ủy ban nhân dân xã N cho biết chị Phạm Thị T, sinh năm 1987; Địa chỉ: Thôn T2, xã N, huyện N có đăng ký kết hôn với anh Trương Văn T1, sinh năm 1982; Đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi ở hiện nay: Thôn T2, xã N, huyện N vào ngày 11/4/2006 tại Uỷ ban nhân dân xã Đ (nay là xã N), huyện N, tỉnh Nam Định trên cơ sở tự nguyện. Quá trình chung sống, anh T1 và chị T có 02 con chung đều đăng ký khai sinh tại Ủy ban nhân dân xã Đ (nay là xã N). Về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng chị T và anh T1 như thế nào, nguyên nhân từ đâu địa phương không nắm rõ do các đương sự không thông qua hòa giải tại cơ sở. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Chị T và anh T1 đề nghị được vắng mặt tại phiên tòa xét xử vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N tại phiên tòa phát biểu:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trước khi Hội đồng xét xử nghị án đều đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/NQ- UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Về hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa chị Phạm Thị T và anh Trương Văn T1.

Về nuôi con chung: Giao hai con chung là Trương Huyền T2, sinh ngày 08/4/2007 và Trương Công Đ, sinh ngày 23/01/2010 cho anh Trương Văn T1 tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con chung thành niên. Chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho anh T1 (do anh T1 không yêu cầu). Hai bên có mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Chị T và anh T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

Án phí: Chị Phạm Thị T phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Chị Phạm Thị T và anh Trương Văn T1 có đơn đề nghị xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt chị T, anh T1 là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Quan hệ vợ chồng giữa chị Phạm Thị T và anh Trương Văn T1 là quan hệ hôn nhân hợp pháp vì được xây dựng trên cơ sở tự nguyện và được Uỷ ban nhân dân xã Đ (nay là xã N), huyện N, tỉnh Nam Định đăng ký kết hôn ngày 11/4/2006. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc đến tháng 4/2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh T1 hay tụ tập bạn bè chơi bời rượu chè, bỏ bê gia đình và anh T1 còn có mối quan hệ ngoài luồng. Chị T và gia đình đã nhiều lần khuyên giải nhưng anh T1 vẫn không thay đổi. Vợ chồng đã nhiều lần ly thân và đoàn tụ lại nhưng mâu thuẫn không giải quyết được. Từ tháng 8/2024 đến nay vợ chồng đã sống ly thân và không còn quan tâm gì đến nhau. Nay chị T xin ly hôn, anh T1 không nhất trí ly hôn, anh muốn chị T về để vợ chồng hàn gắn đoàn tụ nuôi dạy con cái.

[3] Xét yêu cầu xin ly hôn của chị T đối với anh T1 và qua xem xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử nhận định: Mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh T1 là có thật, việc mâu thuẫn xuất phát từ việc là do anh T1 hay tụ tập bạn bè chơi bời rượu chè, bỏ bê gia đình và anh T1 còn có tình cảm với người khác. Vợ chồng đã nhiều lần ly thân và đoàn tụ lại nhưng mâu thuẫn không giải quyết được mặc dù chị T có khuyên bảo và bỏ qua. Từ tháng 8 năm 2024 chị T đã về nhà bố mẹ đẻ để sinh sống, vợ chồng đã sống ly thân và chấm dứt mọi quan hệ tình cảm, trách nhiệm với nhau cho đến nay. Anh T1 xác định vợ chồng chung sống bình thường, thỉnh thoảng có xảy ra va chạm nhưng chỉ là va chạm nhỏ nên mâu thuẫn vợ chồng chưa đến mức trầm trọng. Việc chị T về nhà bố mẹ đẻ là do chị T tự về trong khi anh không đánh chửi hay đuổi chị T đi. Nay chị T đề nghị ly hôn, anh T1 nhận thấy vẫn còn tình cảm với chị T nên anh muốn vợ chồng đoàn tụ hàn gắn để nuôi dạy con cái. Tuy nhiên, trong thời gian sống ly thân, anh T1 không có biện pháp, hành động thiết thực nào nhằm hàn gắn tình cảm. Chị T xác định không còn tình cảm với anh T1 nên đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải và cho chị được ly hôn với anh T1. Từ những phân tích trên, xét thấy mâu thuẫn giữa chị T và anh T1 đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T, cho chị T được ly hôn anh T1 là phù hợp quy định khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] *Về con chung:* Chị T và anh T1 xác định vợ chồng có hai con chung là Trương Huyền T2, sinh ngày 08/4/2007 và Trương Công Đ, sinh ngày 23/01/2010. Khi ly hôn chị T đề nghị Tòa án giải quyết nhường quyền nuôi con chung cho anh T1 vì hiện nay hai con chung đang ở cùng anh T1, chị sẽ cấp dưỡng nuôi con chung theo khả năng của mình. Phía anh T1 đề nghị nếu chị T quyết tâm đề nghị ly hôn, anh đề nghị được trực tiếp nuôi hai con chung và anh không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung cho anh.

Xét điều kiện hoàn cảnh hiện nay và nguyện vọng của hai bên thì thấy: Từ khi vợ chồng sống ly thân đến nay, con chung vẫn do anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Nay ly hôn, chị T đề nghị Tòa án giải quyết nhường quyền nuôi con chung cho anh T1 vì hiện nay hai con chung đang ở cùng anh T1, anh T1 nhất trí, anh không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện nay anh làm công nhân tại địa phương thu nhập hàng tháng 15-20 triệu đồng/tháng. Ngoài ra theo nguyện vọng của cháu Trương Huyền T2 và cháu Trương Công Đ đều có nguyện vọng được ở cùng anh T1 để thuận lợi cho việc học hành. Vì vậy, cần giao hai con chung là Trương Huyền T2, sinh ngày 08/4/2007 và Trương Công Đ, sinh ngày 23/01/2010 cho anh T1 tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc đến khi con chung thành niên. Chị T không phải cấp dưỡng nuôi con cho anh T1 (do anh T1 không yêu cầu) và hai bên có mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung là phù hợp với quy định tại Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] *Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản*: Chị T, anh T1 xác nhận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[6] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Chị Phạm Thị T phải nộp án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

[7] *Quyền kháng cáo*: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 227, 228, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa chị Phạm Thị T và anh Trương Văn T1.

2. Về con chung: Giao hai con chung là Trương Huyền T2, sinh ngày 08/4/2007 và Trương Công Đ, sinh ngày 23/01/2010 cho anh T1 tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc đến khi con chung thành niên. Chị T không phải cấp dưỡng nuôi con cho anh T1 (do anh T1 không yêu cầu). Hai bên có mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án: Chị Phạm Thị T phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tại biên lai số 0005133 ngày 04/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N. Chị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã N;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thúy Nga

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Nguyễn Xuân Nghị

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thế Bình